

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 35

33/0
CÔ
PHÂN
ĐU TƯ
NAM S
THAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thương	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**
Mái Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.125.419.681.698	5.987.712.516.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	172.742.282.259	190.645.675.860
1. Tiền	111		152.742.282.259	165.645.675.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		955.500.820.775	666.157.217.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	280.058.989.326	115.555.901.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	152.982.848.644	154.943.865.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12.084.543.323	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	508.590.849.778	359.013.349.487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.315.552.666)	(10.507.616.606)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14.099.142.370	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.979.190.550.893	5.102.447.476.254
1. Hàng tồn kho	141		5.979.190.550.893	5.102.447.476.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.986.027.771	28.462.146.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.406.992.308	4.330.851.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.888.731.934	23.966.237.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	690.303.529	165.058.367



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.781.090.259.164	3.864.576.177.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.512.874.401	9.908.476.740
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.512.874.401	9.908.476.740
II. Tài sản cố định	220		1.461.135.456.450	1.551.821.967.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	868.595.145.658	936.493.782.811
- Nguyên giá	222		1.479.466.144.201	1.471.982.743.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(610.870.998.543)	(535.488.960.276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	592.540.310.792	615.328.184.343
- Nguyên giá	228		686.451.263.567	698.059.734.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93.910.952.775)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.416.586.819.557	1.449.442.121.634
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.416.586.819.557	1.449.442.121.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	181.493.882.913	134.373.837.973
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.579.846.978	105.834.691.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.514.035.935	21.919.202.909
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.780.056.665)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.400.000.000	8.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.785.105.843	237.453.653.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	222.782.919.523	230.165.284.419
2. Lợi thế thương mại	269		6.002.186.320	7.288.369.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.906.509.940.862	9.852.288.693.810

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.071.904.118.024	1.064.649.220.855	5.165.535.833.273	4.024.382.350.152
2. Các khoản giảm trừ	02	27	13.524.773.636	2.486.252.247	22.023.954.992	4.277.776.679
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.058.379.344.388	1.062.162.968.608	5.143.511.878.281	4.020.104.573.473
4. Giá vốn hàng bán	11	28	938.382.739.815	793.241.338.209	5.071.819.757.105	3.416.281.404.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.996.604.573	268.921.630.399	71.692.121.176	603.823.169.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	20.717.622.753	3.630.383.180	31.640.299.551	14.028.325.585
7. Chi phí tài chính	22	30	67.940.957.799	69.479.421.502	204.611.475.192	162.698.843.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.439.088.946	68.204.663.328	165.554.731.270	157.394.307.821
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(775.872.009)	(871.012.186)	(81.906.096)	(2.429.575.263)
9. Chi phí bán hàng	25	31	44.794.956.481	12.365.933.583	134.262.160.319	96.467.060.378
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	16.799.382.360	16.169.647.890	49.439.807.958	49.133.684.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.403.058.677	173.665.998.418	(285.062.928.838)	307.122.331.272
12. Thu nhập khác	31	33	(163.695.259)	(9.512.289.969)	11.962.358.863	4.165.382.434
13. Chi phí khác	32	34	835.758.632	(1.781.636.060)	4.656.345.010	30.653.307.186
14. Lợi nhuận khác	40		(999.453.891)	(7.730.653.909)	7.306.013.853	(26.487.924.752)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.403.604.786	165.935.344.509	(277.756.914.985)	280.634.406.520
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	190.588.025	15.659.783.710	(36.070.502.298)	33.415.987.664
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.213.016.761	150.275.560.799	(241.686.412.687)	247.218.418.856
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			6.058.906.278	151.926.021.121	(241.932.450.636)	247.531.812.721
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			3.154.110.483	(1.650.460.322)	246.037.949	(313.393.865)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36			(1.916)	1.960

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

(Signature)

Bùi Văn Ninh

Võ Như Thảo

Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Phương pháp gián tiếp
 9 tháng đầu năm 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(277.756.914.985)	280.634.406.520
2. Điều chỉnh cho các khoản		269.163.436.647	(64.645.199.020)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	93.418.964.693	63.587.251.354
- Các khoản dự phòng	03	27.879.395	2.480.498.749
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.628.555.952	1.376.730.370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.665.323.250)	(4.011.828.515)
- Chi phí lãi vay	06	165.554.731.270	89.189.644.493
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.198.628.587	(217.267.495.471)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.593.478.338)	215.989.207.500
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(316.036.548.082)	(103.424.751.661)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(631.082.431.296)	(575.270.365.862)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	658.130.155.094	1.122.217.201.529
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	9.306.223.604	(5.664.079.303)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(159.988.780.436)	(139.834.231.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(168.111.368)	(10.051.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.617.554	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29.855.135.083)	(634.528.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(478.282.488.351)	513.368.400.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(261.019.853.028)	(193.972.990.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	44.545.133.528	13.487.917.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	3.279.816.268	(2.357.572.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.011.000.000	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45.339.988.275)	(9.841.004.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.949.657.125
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.206.478.985	3.962.717.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(226.317.412.522)	(159.367.352.310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Phương pháp gián tiếp
9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.285.914.863.934	2.363.781.290.003
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.512.037.846.571)	(2.526.771.213.124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.667.030.499)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	686.700.048.640	(162.989.923.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.899.852.233)	191.011.124.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.645.675.860	164.192.034.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.541.368)	342.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	172.742.282.259	355.203.501.957

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Võ Như Thảo


Bùi Văn Ninh



Hậu Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

1772
G T
THUON
S DẦU
SÔNG
VH - T

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao



thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.24 Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.698.169.239	4.580.254.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.044.113.020	161.065.421.181
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	172.742.282.259	190.645.675.860

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
Tổng cộng	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	149.579.846.978	(*)	105.834.691.729	-
Công ty CP Thương mại Chợ Cạo	87.531.948.755	(*)	87.514.454.217	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	18.220.836.878	(*)	18.320.237.512	-
	43.827.061.345	(*)	-	-
	23.514.035.935	(*)	21.919.202.909	(1.780.056.665)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11.612.000	(*)	7.612.000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	-	(*)	14.038.377.122	(1.780.056.665)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phức Thiện	23.502.423.935	(*)	7.873.213.787	-
Tổng cộng	173.093.882.913		127.753.894.638	(1.780.056.665)



5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.670.680.000	16.536.700.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.282.800.000	2.481.640.000
Khác	211.605.509.326	96.537.561.506
Tổng cộng	230.558.989.326	115.555.901.506
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	16.670.680.000	22.411.050.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.640.000.000	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Quang Huy HS	600.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	14.825.064.929	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	8.381.931.048	1.000.000.000
Khác	83.316.826.067	83.845.865.860
Tổng cộng	152.982.848.644	154.943.865.860

7. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-	4.242.599.854	-
Khác	8.084.543.323	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Tổng cộng	12.084.543.323	(12.281.871.926)	46.203.764.057	(9.030.288.526)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.277.376.781	-	2.672.979.120	-
Tổng cộng	11.512.874.401	-	9.908.476.740	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	7.235.497.620	-	36.478.097.474	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	3.882.760		3.882.760	
Tạm ứng (1)	243.194.259.211		66.769.023.231	
Ký quỹ, ký quỹ (2)	84.690.330.000		86.998.219.500	
Phải thu khác (3)	180.702.377.807		- 205.242.223.996	
Tổng cộng	508.590.849.778		- 359.013.349.487	
b. Phải thu khác là các bên liên quan	93.527.389.063		- 52.847.876.259	

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

(1) Chi tiết

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng thực hiện dự án KĐT mới tại TT ngã 6, Châu Thành, Hậu Giang	124.579.703.391	6.662.475.500
Tạm ứng thực hiện DA Khu Sinh Thái tại Tịnh Biên, An Giang	40.123.841.000	19.339.716.077
Tạm ứng thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang	-	16.228.140.752
Tạm ứng thực hiện DA Nghi đường sinh thái - Phong Điền	21.400.000.000	-
Tạm ứng DA cửa hàng xăng dầu Tri Tôn, An Giang	9.430.828.711	-
Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang	-	7.556.764.210
Tạm ứng DA CHXD tại Phú Hữu, Châu Thành, Hậu Giang	8.942.788.000	-
Tạm ứng DA CHXD tại Giai Xuân, Phong Điền	23.587.602.771	-
Khác	15.129.495.338	16.981.926.692
Tổng cộng	243.194.259.211	66.769.023.231

(2) Chi tiết

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ký quỹ mở L/C tại Agribank	79.970.000.000	82.345.389.500
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng	4.719.330.000	4.651.830.000
Khác	1.000.000	1.000.000
Tổng cộng	84.690.330.000	86.998.219.500

(3) Chi tiết

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi cho vay	9.996.307.156	9.314.355.863
Khác	170.706.070.651	195.927.868.133
Tổng cộng	180.702.377.807	205.242.223.996

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	14.179.671.480	-
Hàng tồn kho	-	947.953.542
Tổng cộng	14.179.671.480	947.953.542

10. NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.599.586.863	3.284.034.197	17.848.901.863	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	8.390.948.863	3.284.034.197	7.040.263.863	3.145.238.657
Tổng cộng	15.599.586.863	3.284.034.197	17.848.901.863	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	272.338.830.819	-	147.980.714.512	-
Công cụ, dụng cụ	51.086.479	-	72.013.772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.012.572.989	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	2.373.185.021.683	-	1.833.324.962.897	-
Hàng hóa	3.306.603.038.923	-	3.090.155.263.293	-
Tổng cộng	5.979.190.550.893	-5.102.447.476.254		

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.992.193.855	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	226.938.148.100	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	284.034.523.869	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	314.689.923.497	657.630.573.796
Tổng cộng	1.416.586.819.557	1.449.442.121.634

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	409.960.506.003	715.126.554.091	338.634.779.805	6.328.388.126	1.932.515.062	1.471.982.743.087
- Mua trong kỳ	435.545.387	1.182.000.000	1.392.368.364	78.000.000		3.087.913.751
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.071.169.364		(355.943.636)	355.943.636		12.071.169.364
- Phân loại lại			(7.675.682.001)			(7.675.682.001)
- Thanh lý, nhượng bán			331.995.522.532	6.762.331.762	1.932.515.062	1.479.466.144.201
Số dư cuối kỳ	422.467.220.754	716.308.554.091	331.995.522.532	6.762.331.762	1.932.515.062	1.479.466.144.201
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	173.253.841.594	193.346.936.081	162.380.506.856	5.187.257.457	1.320.418.288	535.488.960.276
- Khấu hao trong kỳ	20.317.346.493	31.300.661.561	25.960.380.890	470.997.023	112.500.000	78.161.885.967
- Phân loại lại	(14.241.250)		(85.431.375)	99.672.625		(2.779.847.700)
- Thanh lý, nhượng bán			(2.779.847.700)			
Số dư cuối kỳ	193.556.946.837	224.647.597.642	185.475.608.671	5.757.927.105	1.432.918.288	610.870.998.543
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	236.706.664.409	521.779.618.010	176.254.272.949	1.141.130.669	612.096.774	936.493.782.811
Tại ngày cuối kỳ	228.910.273.917	491.660.956.449	146.519.913.861	1.004.404.657	499.596.774	868.595.145.658



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	698.059.734.920	698.059.734.920
- Mua trong kỳ	3.007.500.000	3.007.500.000
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	30.047.928.647	30.047.928.647
- Thanh lý nhượng bán	(44.663.900.000)	(44.663.900.000)
Số dư cuối kỳ	686.451.263.567	686.451.263.567
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong kỳ	13.970.895.943	13.970.895.943
- Thanh lý nhượng bán	(2.791.493.745)	(2.791.493.745)
Số dư cuối kỳ	93.910.952.775	93.910.952.775
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	615.328.184.343	615.328.184.343
Tại ngày cuối kỳ	592.540.310.792	592.540.310.792

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	517.194.618	400.431.469
Chi phí bảo hiểm	1.775.833.621	3.738.770.746
Các chi phí khác	662.171.613	191.648.801
Tổng cộng	2.955.199.852	4.330.851.016
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.562.233.876	2.824.617.734
Chi phí thuê đất (*)	218.643.822.560	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	1.371.455.730	6.459.016.905
Chi phí khác	-	321.130.422
Tổng cộng	221.577.512.166	230.165.284.419

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	581.312.629.728	581.312.629.728	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55.027.409.689	55.027.409.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	365.841.200.823	365.841.200.823	75.476.819.068	75.476.819.068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	342.733.852.031	342.733.852.031	101.575.567.168	101.575.567.168
Trafigura PTE ltd.	147.901.142.865	147.901.142.865	-	-
Khác	294.927.693.081	294.927.693.081	298.531.680.945	298.531.680.945
Tổng cộng	1.787.743.928.217	1.787.743.928.217	1.212.937.566.109	1.212.937.566.109
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	14.473.121.276	14.473.121.276	9.786.490.672	9.786.490.672

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	4.635.630.000	13.979.130.000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	7.000.000.000	1.760.392.000
Khác	67.952.880.603	107.281.400.434
Tổng cộng	79.588.510.603	169.748.322.434

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	304.608.043.037	165.417.783.285	224.744.123.622	-	245.281.702.700
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	129.719.526.929	64.037.528.196	-	113.482.657.137
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	52.059.456.654	52.059.456.654	-	-
Thuế TNDN	-	52.297.973.163	(36.070.502.298)	168.111.368	-	16.059.359.497
Thuế TNCN	142.999.205	-	482.190.276	852.594.602	513.403.531	-
Thuế tài nguyên	-	239.400	7.368.794	7.608.194	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	18.076.368	172.917.204	154.840.836	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	958.597.753.154	887.972.980.900	1.020.905.981.562	-	825.664.752.492
Các loại thuế khác	-	-	68.317.265	68.317.265	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	-	-	-	22.059.162
Tổng cộng	165.058.367	1.363.304.667	1.581.199.675	1.98.173.363	016.638.667	690.303.529
						1.200.488.471.826



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	75.387.022.630	54.821.071.796
Chi phí bảo hiểm	-	1.837.054.053
Chi phí khác	7.476.127.483	-
Tổng cộng	82.863.150.113	56.658.125.849
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	47.060.351.178	62.060.351.178
Tổng cộng	47.060.351.178	62.060.351.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	690.939.870	261.503.752
- Kinh phí công đoàn	5.895.000	-
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	16.768.408.674	14.663.531.873
Tổng cộng	17.467.200.080	14.926.992.161
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	9.922.850.000	11.652.850.000

(*) Chi tiết

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	9.922.850.000	11.652.850.000
Khác	6.845.558.674	3.010.681.873
Tổng cộng	16.768.408.674	14.663.531.873
b. Dài hạn		
<i>Phải trả hàng mượn</i>		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962

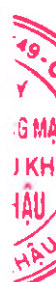
23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2022		01/01/2022		Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %	Giá trị VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %	Giá trị VND	Kỳ hạn Tháng
	Giá trị VND	Lãi suất %	Giá trị VND	Lãi suất %							
Trái phiếu phát hành	953.971.948.851		-				-			-	
Loại phát hành theo mệnh giá	189.230.359.994	11	-		24		-			-	
Trái phiếu PSHH224001	200.000.000.000										
- Mệnh giá	(10.769.640.006)										
- Chi phí phát hành	382.650.043.079	11,5 - 11,7			12 - 24						
Trái phiếu PSHH224002	400.000.000.000										
- Mệnh giá	(17.349.956.921)										
- Chi phí phát hành	382.091.545.778	10 - 10,2			12 - 24						
Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000										
- Mệnh giá	(17.908.454.222)										
- Chi phí phát hành											
Loại phát hành có chiết khấu											
Loại phát hành có phụ trợ											
Tổng cộng	953.971.948.851		-				-			-	



24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong kỳ	56.742.822.387	13.314.982.960
Lãi phát sinh	5.617.554	38.042
Sử dụng quỹ trong kỳ	(54.544.193.800)	(234.769.913.455)
Số dư cuối kỳ	<u>134.326.417.003</u>	<u>131.201.456.404</u>



Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Lãi/(lỗ) trong năm trước				318.338.427.493	1.132.378.476	319.490.805.969
Tăng khác				(20.279.977.270)	113.510.869	113.510.869
Phân phối lợi nhuận				(113.510.869)		(20.279.977.270)
Giảm khác						(113.510.869)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Số dư đầu kỳ nay	1.261.967.800.000		(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Tăng vốn trong kỳ nay						
Lãi/(lỗ) trong kỳ nay		158.438.176	331.623.600	(241.932.450.636)	246.037.949	(241.686.412.687)
Tăng khác						490.061.776
Giảm vốn trong kỳ nay				(29.675.735.083)		(29.675.735.083)
Phân phối lợi nhuận				(87.667.030.499)		(87.667.030.499)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	171.780.074.429	76.657.765.060	1.510.102.508.265



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Tổng cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.002.642.930.857	3.862.843.274.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.049.939.786	47.514.636.460
Doanh thu khác	56.842.962.630	114.024.439.574
Tổng cộng	5.165.535.833.273	4.024.382.350.152
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>	317.259.529.722	182.399.375.638

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.356.634.719	4.277.776.679
Giảm giá hàng bán	667.320.273	-
Tổng cộng	22.023.954.992	4.277.776.679

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.931.915.961.867	3.552.194.878.954
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.650.289.244	48.696.966.564
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	2.198.628.587	(221.454.930.495)
Hao hụt	36.980.815.998	36.844.489.103
Tổng cộng	5.069.745.695.696	3.416.281.404.126

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.888.430.278	9.005.742.584
Chênh lệch tỷ giá	27.751.869.273	5.022.583.001
Tổng cộng	31.640.299.551	14.028.325.585

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	165.554.731.270	157.394.307.821
Chênh lệch tỷ giá	13.633.238.393	2.928.734.612
Lãi trái phiếu	23.795.996.607	
Khác	1.627.508.922	2.375.801.137
Tổng cộng	204.611.475.192	162.698.843.570

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	358.555.085	288.217.607
Chi phí lao động	19.142.099.579	14.797.641.175
Chi phí khấu hao	51.747.858.497	52.358.973.641
Thuế, phí, lệ phí	653.955.144	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.463.556.943	24.662.938.641
Chi phí khác	7.896.135.071	4.359.289.314
Tổng cộng	134.262.160.319	96.467.060.378

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.358.165.248	912.396.917
Chi phí lao động	16.465.832.332	16.396.676.528
Chi phí khấu hao	11.289.141.000	12.610.207.263
Thuế, phí, lệ phí	338.788.556	535.133.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.157.491.713	13.001.813.238
Chi phí khác	4.022.453.049	4.977.457.141
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	49.439.807.958	49.133.684.449

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	39.588.362
Tiền bồi thường	-	-
Khác	11.962.358.863	4.125.794.072
Tổng cộng	11.962.358.863	4.165.382.434

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	181.728.300	30.124.019.310
Thanh lý tài sản cố định	2.223.107.028	-
Khác	2.251.509.682	529.287.876
Tổng cộng	4.656.345.010	30.653.307.186

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(36.070.502.298)	33.415.987.664
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(36.070.502.298)	33.415.987.664

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(241.686.412.687)	247.218.418.856
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(241.686.412.687)	247.218.418.856
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	126.163.076	126.156.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.915,67)	1.959,61

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.440.408.740.286	2.129.446.101.401
Chi phí lao động	63.817.985.940	63.306.702.840
Chi phí khấu hao	92.132.781.910	78.383.048.768
Thuế, phí, lệ phí	992.743.700	535.133.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.621.048.656	37.664.751.879
Chi phí khác	11.918.588.120	9.336.746.455
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
Tổng cộng	2.679.699.824.672	2.319.372.484.705

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.742.282.259		190.645.675.860	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	788.649.839.104	(33.680.740)	474.569.250.993	(1.477.328.080)
Các khoản cho vay	23.597.417.724	(12.281.871.926)	56.112.240.797	(9.030.288.526)
Đầu tư dài hạn	8.400.000.000		8.400.000.000	
Tổng cộng	993.389.539.087	(12.315.552.666)	729.727.167.650	(10.507.616.606)

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.262.228.952.313	3.488.351.934.950
Phải trả người bán, phải trả khác	3.577.994.283.835	2.707.954.908.232
Chi phí phải trả	129.923.501.291	118.718.477.027
Tổng cộng	7.970.146.737.439	6.315.025.320.209

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				-
Đầu tư dài hạn	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000
Tổng cộng	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000
Tại ngày 01/01/2022				-
Đầu tư dài hạn	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000
Tổng cộng	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh

doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.742.282.259			172.742.282.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	788.649.839.104	-		788.649.839.104
Các khoản cho vay	12.084.543.323	11.512.874.401		23.597.417.724
Tổng cộng	973.476.664.686	11.512.874.401		984.989.539.087
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.645.675.860			190.645.675.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.569.250.993	-		474.569.250.993
Các khoản cho vay	46.203.764.057	9.908.476.740		56.112.240.797
Tổng cộng	711.418.690.910	9.908.476.740		721.327.167.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	3.366.998.298.343	280.036.428.508	615.194.225.462	4.262.228.952.313
Phải trả người bán, phải trả khác	2.097.903.933.873	1.480.090.349.962		-3.577.994.283.835
Chi phí phải trả	82.863.150.113	47.060.351.178		- 129.923.501.291
Tổng cộng	5.547.765.382.329	1.807.187.129.648	615.194.225.462	7.970.146.737.439
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.853.157.709.488		-635.194.225.462	351.934.950
Phải trả người bán, phải trả khác	1.227.864.558.270	1.480.090.349.962		-2.707.954.908.232
Chi phí phải trả	56.658.125.849	62.060.351.178		- 118.718.477.027
Tổng cộng	4.137.680.393.607	1.542.150.701.140	635.194.225.462	6.315.025.320.209

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
 Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Lê Văn Phú
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành
 Hà Ngọc Thường
 Võ Bích Trâm
 Võ Thị Bông

Em trai chủ tịch HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Thành viên HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa dịch vụ	317.259.529.722	182.399.375.638
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.208.236.362	408.936.364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	316.051.293.360	181.990.439.274
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	864.269.872
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	864.269.872
Thuê kho	15.300.000.000	54.545.456
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.300.000.000	54.545.456
Cho vay	-	1.037.572.700
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	1.037.572.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	7.698.769.542	-
Lãi cho vay	378.822.903	1.040.064.153
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	378.822.903	1.040.064.153
Mua cổ phần	-	18.252.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	18.252.000.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.227.622.392	899.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	125.423.077	104.538.462
Phạm Quốc Nam	120.000.000	-
Ông Hà Ngọc Thường	153.000.000	135.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	45.219.259	50.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	177.000.000	135.000.000
Ông Mai Văn Thành	210.000.000	144.000.000
Ông Phan Văn Quang	160.868.945	135.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	45.000.000
Bà Võ Bích Trâm	120.000.000	50.000.000
Bà Võ Thị Bông	101.111.111	89.000.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.670.680.000	22.411.050.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	5.874.350.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.670.680.000	16.536.700.000
Phải trả người bán	14.473.121.276	9.786.490.672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	4.706.630.604	30.000.000



Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
 Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Đi vay	15.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	15.000.000.000	-
Cho vay	7.235.497.620	36.478.097.474
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25.000.000.000
Phải thu khác	7.225.885.466	11.134.662.417
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.225.885.466	6.892.062.563
Tạm ứng	86.301.503.597	41.713.213.842
Ông Bùi Văn Ninh	4.642.144.300	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	29.124.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	56.368.194.872	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	5.539.889.940	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.034.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	4.810.127.702	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.868.310.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	3.229.200.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	740.132.000	400.132.000
Phải trả khác	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	9.922.850.000	11.652.850.000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Như Thảo



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy